

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ CHÍ LINH
TỈNH HẢI DƯƠNG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 01/2018/DS - ST
Ngày: 27 - 4 - 2018
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ CHÍ LINH, TỈNH HẢI DƯƠNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Nguyễn Văn Lâm

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Văn Dương

2. Ông Phạm Phúc Ân

- Thư ký phiên toà: Ông Đặng Thái Long - Thư ký Toà án nhân dân thị xã Chí Linh, tỉnh Hải Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Chí Linh, tỉnh Hải Dương tham gia phiên toà: Bà Vũ Thị Lệ - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 4 năm 2018, tại Nhà văn hóa khu dân cư T, phường S, thị xã C, tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 27/2017/TLST - DS ngày 29 tháng 12 năm 2017 về tranh chấp hợp đồng vay tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 01/2018/QĐXXST- DS ngày 10/4/2018, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Trần Văn T, sinh năm 1938

Trú quán: Thôn Đ, xã C, thị xã C, tỉnh Hải Dương, có mặt.

Bị đơn: Ông Trần Đức N, sinh năm 1934

Bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1951

Đều trú quán: Khu dân cư T, phường V, thị xã C, tỉnh Hải Dương.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị B: Ông Trần Đức N, sinh năm 1934; trú quán: Khu dân cư T, phường V, thị xã C, tỉnh Hải Dương, ông N có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, các bản tự khai, biên bản ghi lời khai, biên bản hòa giải, nguyên đơn là ông Trần Văn T trình bày:

Ngày 05/3/2014, ông cho ông Trần Đức N và bà Nguyễn Thị B vay số tiền 300.000.000 đồng, lãi suất 2%/tháng, thời hạn vay 09 tháng. Hai bên có thiết lập “Giấy cam kết vay tiền” có chữ ký của ông N, bà B. Khi đến hạn trả

nợ, ông đòi nợ nhiều lần nhưng ông N, bà B không trả cả tiền gốc và lãi. Ông N, bà B đã nhiều lần khất nợ với ông, cụ thể: Ngày 05/4/2015 khất nợ 12 tháng sau sẽ trả; ngày 05/12/2016 khất nợ đến ngày 05/9/2017 sẽ trả. Nay ông khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc ông N, bà B phải trả ông số tiền gốc đã vay và tiền lãi đối với số tiền gốc nêu trên tương ứng với thời gian 49 tháng (từ ngày 05/3/2014 đến ngày 05/4/2018) N với mức lãi suất 1,125%/tháng = 165.375.000 đồng. Tổng cộng cả gốc và lãi là 465.375.000 đồng.

Tại bản tự khai, biên bản ghi lời khai, biên bản hòa giải bị đơn là ông Trần Đức N đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị B trình bày: Ông bà thừa nhận toàn bộ nội dung giao dịch vay tiền và việc khất nợ như ông T trình bày nêu trên. Đồng ý trả ông T số tiền 465.375.000 đồng gồm cả gốc và lãi theo yêu cầu của ông T, nhưng do điều kiện kinh tế khó khăn nên ông bà chỉ có thể trả ông T tiền thành nhiều lần, mỗi năm trả 50.000.000 đồng.

Tại phiên tòa: Ông N và ông T trình bày toàn bộ nội dung như nêu trên. Đối với khoản tiền lãi kể từ ngày 06/4/2018 đến ngày xét xử ông T tự nguyện không yêu cầu ông N, bà B phải thanh toán. Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Chí Linh phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử; việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và đề nghị Hội đồng xét xử: Áp dụng Điều 471, Điều 474 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Luật phí và lệ phí; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn T, buộc ông Trần Đức N và bà Nguyễn Thị B phải có nghĩa vụ trả ông Trần Văn T số tiền 465.375.000 đồng, gồm 300.000.000 tiền gốc và 165.375.000 đồng tiền lãi; về án phí: Các bên đương sự không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Đây là tranh chấp về hợp đồng vay tài sản, các bị đơn cư trú tại khu dân cư T, phường V, thị xã C. Do vậy, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã C, tỉnh Hải Dương theo khoản 3 Điều 26 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung: Ông N, bà B thừa nhận ngày 05/3/2014 có vay của ông T số tiền 300.000.000 đồng với nội dung thỏa thuận như ông T trình bày và đến nay vẫn chưa trả ông T. Theo quy định tại khoản 2 Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự thì: “*Một bên đương sự thừa nhận hoặc không phản đối những tình tiết, sự kiện, tài liệu, văn bản kết luận của cơ quan chuyên môn mà bên đương sự kia đưa ra thì bên đương sự đó không phải chứng minh*”. Như vậy, xác định việc ông N, bà B vay tiền của ông T là có thật. Đây là hợp đồng vay tài sản, có lãi và có thời hạn, là căn cứ phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa các bên. Quá trình thực hiện hợp đồng, ông N, bà B đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ. Do vậy, cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T, buộc ông N và

bà B phải trả ông T số tiền gốc đã vay theo quy định tại Điều 471, Điều 474 Bộ luật dân sự năm 2005.

Về lãi suất: Khi giao kết hợp đồng, hai bên có thỏa thuận về lãi suất, nay ông T yêu cầu ông N, bà B phải trả lãi suất mức 1,125%/tháng trên tổng số tiền nợ gốc đã vay, tương ứng với thời gian 49 tháng (từ ngày 05/3/2014 đến ngày 05/4/2018) = 165.375.000 đồng, ông N, bà B đồng ý. Nên cần buộc ông N, bà B phải trả ông T khoản tiền lãi nêu trên.

Về án phí: Ông N và bà B là người cao tuổi, tại phiên tòa ông N đề nghị Hội đồng xét xử xem xét miễn án phí cho vợ chồng ông nên ông N, bà B không phải nộp án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng Điều 471, Điều 474 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 26 Luật thi hành án dân sự; Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn T, buộc ông Trần Đức N và bà Nguyễn Thị B phải có nghĩa vụ trả ông Trần Văn T số tiền 465.375.000 đồng, gồm: 300.000.000 đồng tiền nợ gốc và 165.375.000 đồng tiền lãi.

Sau khi bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày ông T có đơn yêu cầu thi hành án, nếu ông N, bà B không thi hành số tiền nêu trên, thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không vượt quá mức lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự; nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

Về án phí: Các đương sự không phải nộp án phí dân sự sơ thẩm.

Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự 2008, thì người được thi hành dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi thành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6 và 9 Luật thi hành án dân sự năm 2008 và điểm 4, điểm 5 Điều 1 Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật thi hành án dân sự năm 2014. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự năm 2008.

Nơi nhận:

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

- VKSND thị xã Chí Linh;
- Chi cục THADS thị xã Chí Linh;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Văn Lâm